

# MỘT SỐ VẤN ĐỀ LIÊN QUAN ĐẾN NHÓM TỪ VỰNG TIẾNG ANH CHUYÊN NGÀNH TỪ GÓC ĐỘ NGÔN NGỮ HỌC KHỐI LIỆU\*

SOME ISSUES ON ESP VOCABULARY GROUPS  
FROM CORPUS LINGUISTIC PERSPECTIVE

LÂM THỊ HÒA BÌNH

(ThS; Đại học Ngoại ngữ, ĐHQG Hà Nội)

**Abstract:** From the fact of ESP teaching in the country, the report shows the significance of lexical quantification in teaching ESP as well as distinguishing ESP vocabulary into groups. On analyzing some concepts on General English, Academic English và sub/semi-technical vocabulary achieved from corpus research, the writer explicitly distinguishes the boundaries between the groups, defines the essential lexis aiming to a more effective teaching and learning ESP vocabulary at colleges and universities in Vietnamese.

**Key words:** vocabulary; ESP; corpus linguistic.

## 1. Dẫn nhập

Nghiên cứu và giảng dạy tiếng Anh chuyên ngành ở Việt Nam bắt đầu sau cuộc cách mạng tiếng Anh chuyên ngành (ESP) gần một thập kỉ. Các chương trình giảng dạy ngoại ngữ trong trường Đại học đã ít nhiều mang dấu ấn của chuyên ngành từ những năm 80 của thế kỉ trước. Thập niên cuối cùng của thế kỉ 20 là giai đoạn cao trào của ESP ở Việt Nam với hàng chục giáo trình dành cho các trường Đại học và Cao đẳng trong cả nước ở mọi ngành nghề, mọi lĩnh vực. Chỉ nói riêng ở Đại học Quốc gia Hà Nội đã có trên 20 giáo trình các loại với các chuyên ngành như: Toán tin, Sinh hóa, Địa lí, Du lịch, Luật, Kinh tế học, Xã hội học, Lịch sử, Triết học, Ngôn ngữ học,... Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân mà phần lớn các chương trình và giáo trình này hiện nay ít được sử dụng và giảng dạy chuyên ngành ở nhiều nơi đang dần bị mai một.

Những năm gần đây, đề án Ngoại ngữ 2020 của Bộ Giáo dục và đào tạo một lần nữa khẳng định vị thế của dạy và học ngoại ngữ cũng như ngoại ngữ chuyên ngành trong chương trình đào tạo hướng tới đào tạo chuẩn quốc tế ở nhiều ngành học. Nhu cầu giao tiếp quốc tế ngày càng cao trong môi trường ngành nghề có liên thông, liên kết với nước ngoài, cũng như nhu cầu tự học, tự nghiên cứu để mở mang kiến

thức của sinh viên, học viên tại các trường Đại học, Cao đẳng cũng là áp lực và cơ hội cho sự quay trở lại của ngoại ngữ chuyên ngành. Và một lần nữa, người ta lại đặt câu hỏi: “Đâu là yếu tố cốt lõi cho giảng dạy ngoại ngữ chuyên ngành hiệu quả?”

Theo Basturkmen [2, tr.3], nghiên cứu và giảng dạy ESP được tiến hành theo ba hướng: cấu trúc ngữ pháp, trọng tâm từ vựng và dạng tổ chức văn bản. Giảng dạy ngoại ngữ theo trọng tâm từ vựng dựa trên phân tích ngữ vực (Register Analysis) là phương pháp truyền thống đóng vai trò quan trọng nhất trong nghiên cứu văn phong khoa học kĩ thuật và là tiền đề cho các nghiên cứu chứng minh sự hiện hữu của các nhóm từ vựng đại cương (EGP), các nhóm từ vựng, cấu trúc và hình thức ngữ pháp đặc trưng ở mỗi ngành khoa học tự nhiên hay cơ bản. Đầu ngày nay sự phổ cập của máy tính, sự thống trị của internet, các mạng xã hội, cùng các trang web giáo dục có thể đưa người học tiếp cận với môi trường học tập đa phương tiện, nhưng các thông tin đa chiều, các tài liệu học tập đăng tải trên hàng trăm trang web không phải lúc nào cũng phát huy tác dụng đối với mọi đối tượng. Việc định lượng kiến thức, đặc biệt là từ vựng dựa trên khối liệu ngôn ngữ tin cậy đáp ứng trình độ, mục tiêu ngành nghề là điều tất yếu. Tuy nhiên, cho đến nay vẫn chưa

có nhiều nghiên cứu liên quan đến định lượng nhóm từ vựng chuyên ngành trong các văn bản chuyên ngành cũng như mối quan hệ giữa từ vựng chuyên ngành đối với các loại từ vựng khác.

## 2. Vốn từ, từ vựng và các nhóm từ vựng

### 2.1. Quan niệm về vốn từ và từ vựng chuyên ngành

Từ điển Webster định nghĩa vốn từ (lexicon) là “toàn bộ từ được sử dụng trong một ngôn ngữ hay lượng từ mà một người hay một nhóm người sử dụng”. Từ điển Cambridge Advanced Learner’s đưa ra hai định nghĩa: Vốn từ “là toàn bộ các từ được một người biết và sử dụng” và “là toàn bộ các từ tồn tại trong một ngôn ngữ hay một chủ đề nào đó”. Nếu hiểu theo cách trên, vốn từ tiếng Anh của một chuyên ngành là toàn bộ các từ được sử dụng trong chuyên ngành đó. Tuy nhiên, trong giảng dạy, việc định lượng kiến thức trong giảng dạy chuyên ngành cũng như phân định ranh giới giữa các mảng từ vựng theo từng cấp độ kiến thức là một bài toán liên quan đến từ vựng (vocabulary) nằm bên trong vốn từ.

Ra đời từ nửa đầu thế kỉ 20 nhưng phải đến đầu những năm 1960 Tiếng Anh chuyên ngành (ESP) mới thực sự trở thành môn học được nghiên cứu trong nhà trường. Những nghiên cứu ban đầu về phân tích ngữ vực (register analysis) giúp nhận diện một số phạm vi từ vựng-ngữ pháp tiếng Anh trong các chuyên ngành hẹp như Strevens (1977), Jack Ewer (Ewer và Latorre, 1969), John Swales (1971), Robinson (1980), Coffey (1984), Johns (1991),.... Các nghiên cứu thời kì này sử dụng các khối liệu nhỏ, được tập hợp thủ công để nghiên cứu tần suất lặp lại của một nhóm từ vựng hay hiện tượng ngữ pháp, rồi từ đó đưa ra kết luận chúng có thuộc kiến thức chuyên ngành hay không. Tuy nhiên, ở các khối liệu nhỏ như vậy, tính thuyết phục không cao. Có lẽ vì vậy mà chúng chưa thực sự nhận được sự quan tâm xứng đáng từ cả người dạy và người học ngôn ngữ.

Xuất phát từ quan niệm lấy người học làm trung tâm, dựa trên phân tích mục đích và nhu cầu học tập, Tom Hutchinson & Alan Waters

[21, tr.19] đưa ra một quan niệm mới về ESP trong đó “mọi quyết định từ nội dung cho đến phương pháp đều dựa trên lí do của người học”. Dudley - Evans [22; tr. 4-5] cũng đi theo hướng này và chi tiết hóa ESP thành các đặc điểm thuần túy và biến đổi<sup>(1)</sup>. Đề cập đến việc giảng dạy ESP, Basturkmen [2] cũng hướng tới “những đặc điểm ngôn ngữ để phát triển các năng lực cần thiết trong môi trường chuyên môn, ngành nghề”. Mỗi quan niệm trên đều cho thấy sự hiện diện của mảng từ vựng chuyên ngành và mối quan hệ của nó với từ vựng chung.

Cuối thế kỉ 20, sự phát triển của công nghệ và các khối liệu máy tính hiện đại giúp người ta nhận diện rõ hơn các mảng từ trong từng chuyên ngành cụ thể và phân tích ngữ vực một lần nữa được xem như một phương pháp hữu hiệu [22]. Các thành tựu trong ngôn ngữ học khối liệu ‘thô sơ’ ngày nào nay lại được ứng dụng và phát triển, trong đó có danh sách từ vựng cơ sở (GSL) của Michael West [23]. Một loạt nghiên cứu sau này của Paul Farrel (1990), Dudley-Evans & St John (1998), cùng nhiều khối liệu chuyên ngành do Đại học Cambridge, Oxford, Hongkong,... thành lập định hình dần các mảng từ vựng này.

### 2.2. Nhóm từ cơ bản GSL và GE

Các nghiên cứu đáng tin cậy gần đây của Goulden, Nation và Read (1990), Zechmeister, Chronis, Cull, D’Anna và Healy (1995) (dẫn theo [16, tr.9]) chỉ ra rằng một người bản ngữ có học thức sơ hữu vốn từ khoảng 20,000 tổ từ (word families). Những năm đầu đời, mỗi năm, một người bản ngữ bổ sung vào vốn từ của mình khoảng 1000 từ. Một người ngoại quốc hay người học tiếng Anh như ngôn ngữ thứ 2 cũng có thể đạt được lượng từ này.

Nói như vậy không có nghĩa là người nước ngoài học tiếng Anh nhất thiết phải đạt tới có số 20,000 từ mới có thể sử dụng được ngôn ngữ. Nation (2001) chia từ vựng của một ngôn ngữ thành ba nhóm: lượng từ vựng trong một ngôn ngữ, lượng từ mà người bản ngữ biết và lượng từ cần trong sử dụng ngôn ngữ. Theo quan niệm này thì mỗi một trình độ nhất định, trong

mỗi lĩnh vực nhất định, người học chỉ cần biết một lượng từ nào đó mà thôi.

Các khối liệu tiếng Anh đầu tiên ra đời không ngoài mục đích tìm hiểu lượng từ cần và đủ đối với một ngôn ngữ nhằm phục vụ mục tiêu giảng dạy. Michael West [23] lập Danh sách từ vựng cơ bản GSL (General Service List of English Words) từ khối liệu Lordge (1944) ghi lại 2.000 tổ từ (wordfamily) được sử dụng với tần suất cao. Đây là một trong những công trình quan trọng và có ảnh hưởng lớn trong nhiều thập kỉ đối với giảng dạy tiếng Anh (ESL). Nhiều nhà ngôn ngữ và giáo viên dạy tiếng đã đánh giá cao GSL. Svatvik (1991) cho rằng chỉ cần nắm toàn bộ từ vựng trong danh sách này cùng các dạng thức liên quan, người học có thể hiểu khoảng 90-95% khẩu ngữ và 80-85% văn bản viết thông thường. Ở một vài nghiên cứu khác cho thấy GSL chiếm 80% lượng từ trong văn bản viết tiếng Anh (Billuroglu và Neufel, 2005), và gần 80% lượng từ trong văn bản học thuật (Coxhead, 2000). Mặc dầu GSL dựa trên khối liệu cũ, chứa một số từ cổ không còn thông dụng, một số từ mặc dù tần suất xuất hiện cao trong nghiên cứu nhưng thực tế lại ít được sử dụng,...nhưng hiện nó vẫn được khai thác nhiều trong xây dựng chương trình giảng dạy tiếng Anh và kiểm nghiệm trực giác của giáo viên trong nhận định nhóm từ theo trình độ.

Những năm gần đây, đào tạo bậc Đại học ở Việt Nam áp dụng khung tham chiếu châu Âu (CEFR) hướng tới chuẩn B1<sup>(2)</sup> cho trình độ tiếng Anh cơ bản (GE). Vậy GE và GSL có khác nhau không? Có thể nói nguyên tắc xác định phạm vi từ vựng trình độ B1 theo CEFR không khác so với nguyên tắc thành lập GSL của West bởi nó cũng hướng tới nhóm từ có tần suất sử dụng nhiều nhất và số lượng cũng đạt tới con số xấp xỉ 2000 từ (theo thống kê của Coste, Courtillon, Ferenczi, Martins-Baltar & Papo, 1987; Van Ek & Trim, 1991) [10: 231]. Khác biệt là khung CEFR không đưa ra một danh sách từ vựng cụ thể để đảm bảo “*tính đa dạng của hệ thống và khả năng áp dụng cho nhiều khóa học đa dạng ở châu Âu*” [10: 231]. Mặc dầu vậy, xét ở khía cạnh nào đó từ vựng

tiếng Anh cơ bản (GE) từ A1 đến hết trình độ B1 ít nhiều tương đương với GSL.

### 2.3. Nhóm từ học thuật (AWL)<sup>(3)</sup>

Danh sách từ vựng học thuật (academic vocabulary) được Champion và Elley đưa ra năm 1971 và được Nation sửa thành “Danh sách từ vựng dành cho bậc đại học” (The University Word List) năm 1986. Năm 1974, Cowan gọi nhóm từ vựng này là từ vựng *cận chuyên môn* (sub-technical). Năm 1976, Martin gọi đây là từ vựng học thuật khi phân tích bản chất liên ngành (inter-discipline) của nhóm từ này (dẫn theo [17, tr.151]). Farrell (1990) sử dụng thuật ngữ bán chuyên môn (semi-technical vocabulary) [20]. Người ta xác định được nhóm từ này dựa vào mật độ sử dụng cũng như nghĩa mà chúng thể hiện khá tương đồng trong nhiều văn bản học thuật, tài liệu nghiên cứu ở nhiều ngành khoa học khác nhau.

Năm 1998, từ vựng học thuật được định hình qua *Danh sách từ học thuật* của Coxhead (Academic Word List - AWL) và được điều chỉnh lại năm 2000. Danh sách bao gồm 570 tổ từ nằm ngoài phạm vi 2,000 từ tiếng Anh thông dụng (GSL), có tần suất xuất hiện chỉ sau GSL, chiếm 8.5% lượng từ trong các văn bản học thuật nói chung [20, tr.2]. Việc đưa ra một danh sách từ thông dụng trong nhiều ngành khoa học, không bó hẹp trong một chuyên ngành cụ thể nào, đã khiến AWL trở nên hữu ích trong dạy và học ngoại ngữ đa dạng trên các lĩnh vực như văn học, khoa học, pháp lí, kinh doanh,... và được coi là nhóm từ vựng căn bản cần có trước khi đi sâu vào các chuyên ngành cụ thể.

Do thống kê trên cứ liệu văn bản học thuật nên AWL xuất hiện trong mảng tiếng Anh học thuật (EAP) nhiều hơn tiếng Anh trong môi trường nghề (EOP). AWL được chia thành 10 nhóm nhỏ theo tần suất xuất hiện của dạng từ (word form) chứ không theo tổ từ (word family). Từ đây có thể thấy rõ một thực tế là mỗi dạng thức từ có tần suất sử dụng khác nhau trong văn bản học thuật, và nghiên cứu định lượng cần tách các dạng thức đó để có kết quả chính xác hơn.

#### 2.4. Nhóm từ vựng chuyên môn (technical vocabulary)

Theo <http://www.ask.com/>, “từ vựng chuyên môn đề cập đến các từ hay các cụm từ được sử dụng chủ yếu trong phạm vi một công việc hay một ngành nghề nhất định. Những người không thuộc lĩnh vực trên không rõ hoặc khó nhận biết các từ này”. Điều này cho thấy từ vựng chuyên môn có thể bao gồm các biệt ngữ (jargon), từ chuyên môn hoặc thuật ngữ có gốc Hi Lạp hoặc Latin và không xuất hiện ngoài lĩnh vực chuyên ngành [20]. Các từ này khi thống kê trên khối liệu thuộc nhóm xuất hiện với tần suất thấp.

Chung & Nation (2003) khi phân loại từ vựng chuyên ngành thành 4 nhóm đã xác định từ vựng chuyên môn gồm: 1) các từ có một nghĩa đặc trưng duy nhất ở một lĩnh vực chuyên ngành... Các từ này có ranh giới sử dụng rõ ràng tùy vào phạm vi môn học (nhóm 3); và 2) các từ có quan hệ mật thiết với một lĩnh vực chuyên ngành... Chúng có thể có nghĩa tương tự trong lĩnh vực khác hay chỉ dùng với nghĩa thông thường ở các lĩnh vực không phải chuyên ngành của nó (nhóm 4). Tuy nhiên, cũng trong nghiên cứu này ở Bảng 3, hai tác giả trên đã tách nhóm từ chuyên môn tách khỏi GE và AWL. Vô hình chung, điều này đồng nghĩa với việc từ vựng trong nhóm 4 bị đẩy từ từ vựng chuyên môn sang GE hoặc AWL bởi vì chúng có nghĩa tương tự trong lĩnh vực khác hay chỉ dùng với nghĩa thông thường ở các lĩnh vực không phải chuyên ngành của nó.

### 3. Sự giao thoa giữa các mảng từ vựng

#### 3.1. Các quan niệm khác về từ vựng bán chuyên môn

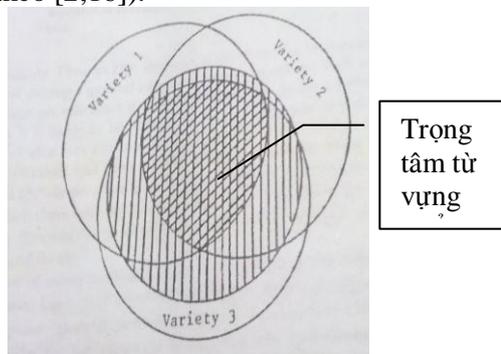
Rất nhiều nhà nghiên cứu quan niệm các từ có nghĩa thông thường trong tiếng Anh cơ sở (GE) nhưng mang nghĩa khác đặc trưng trong một chuyên ngành nào đó là từ bán chuyên môn. Tuy nhiên, cách gọi này cũng không thống nhất. Swales (1983) gọi đây là từ vựng bán chuyên môn (semi-technical vocabulary), Hutchinson & Waters [21, tr.16] gọi chung nhóm này là tiếng Anh chuyên ngành (English for Specific Purposes -ESP) với các phân cấp theo mục đích sử dụng thành tiếng Anh học

thuật (English for Academic Purposes - EAP), tiếng Anh dạy nghề (English for Occupation Purposes - EOP) hoặc các lĩnh vực thuộc chuyên ngành khác nhau như tiếng Anh chuyên ngành Xã hội học (ESS), tiếng Anh chuyên ngành Khoa học và Công nghệ (EST),...

Mona Baker [1, tr. 91-92] tổng kết lại các quan niệm về nhóm từ bán chuyên môn trước đó thành 6 nhóm nhỏ gọi là từ vựng cận chuyên môn (sub-technical vocabulary) và cho rằng: “Từ vựng cận chuyên môn bao gồm các đơn vị từ vựng không mang nghĩa thống nhất trong các tài liệu”, “không phải từ chuyên môn sâu (highly technical)”. Tuy nhiên, theo nghiên cứu của chúng tôi, trong số 6 nhóm mà Baker đề cập, có nhóm bị bao thuộc trong từ vựng học thuật AWL (nhóm 1), nhóm khác thuộc vào từ vựng cơ sở GE (nhóm 2, 4, 5, 6), có nhóm thuộc từ vựng chuyên môn (nhóm 3).

#### 3.2. Quan niệm về từ vựng giao thoa giữa các chuyên ngành

Từ lâu, các nhà giáo dục và nghiên cứu khẳng định sự tồn tại không thể thay thế của lượng từ cơ sở GE như một chất liệu đương nhiên của ngôn ngữ trong các khối liệu chuyên ngành. Qua tìm hiểu đặc điểm từ vựng ở nhiều chuyên ngành khác nhau, người ta nhận ra sự giao thoa giữa lượng từ cũng như kiến thức ngữ pháp ở chuyên ngành này với chuyên ngành khác và gọi đây là Trọng tâm phổ biến (common core) Pitt Corder (1973, 1993). Về thực chất, trọng tâm phổ biến chứa nhóm từ căn bản mà người học cần biết trước khi bổ sung kiến thức chuyên ngành. Các nghiên cứu của Quirk, Greenbaum, Leech và Svartik (1972), Bloor & Bloor (1986) cũng có cùng quan điểm (dẫn theo [2;16]).



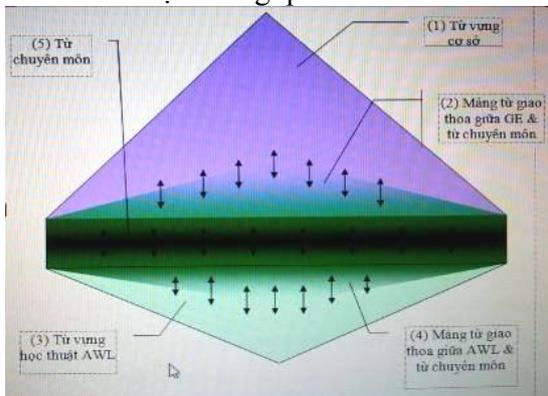
Hình 1: Trọng tâm từ vựng phổ biến (Common Core) của S.Pitt Corder (1973) [2;16]

Tìm hiểu từ vựng qua các khối liệu chuyên ngành hiện đại giúp chúng ta nhận ra rằng trong *Trọng tâm phổ biến* không chỉ có GE mà còn có cả AWL. Hơn nữa, các phần mềm tích hợp trong khối liệu có thể giúp phân chia khá rạch ròi từ vựng cơ sở (GE) và từ vựng học thuật (AWL) với nhóm từ còn lại (vừa là từ vựng chuyên môn, vừa là nhóm từ có tần suất thấp). Tuy nhiên, các quan niệm chông chéo về từ vựng cận chuyên môn, từ vựng bán chuyên môn, từ chuyên môn,... đã làm cho bức tranh từ vựng chuyên ngành không thể hiện ra một cách rõ ràng. Chính vì vậy, người dạy, người học thường rất khó phân định các mảng từ để có thể đưa ra phương án giảng dạy hay học tập phù hợp.

### 3.3. Phân định ranh giới giữa các mảng từ vựng trong một chuyên ngành

Từ thực tế giảng dạy, chúng tôi nhận thấy hai mảng giao thoa khá rõ giữa 1) nhóm từ cơ sở mang nghĩa chuyên ngành; và 2) nhóm từ học thuật mang nghĩa chuyên ngành. Sự giao thoa này thể hiện rất rõ trong mọi ngành khoa học, đặc biệt là khoa học xã hội. Chúng làm mờ đi ranh giới giữa các mảng từ và tạo nên sự nhầm lẫn trong dịch thuật. Nguyên nhân của hiện tượng này là tính đa nghĩa mà các từ có tần suất cao thể hiện trong ngữ cảnh chuyên ngành. Bên cạnh đó, hiện tượng chuyển nghĩa, biến nghĩa cũng góp phần tạo nên mảng giao thoa này.

Có thể thể hiện chúng qua sơ đồ sau:



Hình 2: Sự giao thoa giữa các mảng từ vựng

Trong giảng dạy và dịch thuật, các mảng giao thoa gây khó khăn cho người học nhiều nhất. Chúng là mảng gây nhiều tranh cãi nhất, là nguyên nhân tạo nên sự khác biệt giữa các bản dịch của cùng một tài liệu chuyên ngành, tạo ra sai lệch, thậm chí méo mó về nghĩa so với bản gốc. Việc khoanh vùng nhóm từ có nghĩa khác biệt trong ngữ cảnh chuyên ngành sẽ giúp người học hình dung rõ ràng hơn về mảng từ vựng cần bổ sung nghĩa ở giai đoạn sau B1.

Ba mảng GE, AWL và từ chuyên môn là các mảng thuần nhất (không pha màu). Chúng là mảng từ dễ học nhất bởi người học không phải dẫn đo giữa các phương án nghĩa quá khác biệt. Có khó chăng là lượng từ vựng người ta có khả năng tích lũy đến đâu mà thôi.

### 3.4. Độ lớn của từ vựng tiếng Anh chuyên ngành

Từ những phân tích trên, có thể nói trong đào tạo ngoại ngữ cho đối tượng học viên ở các trường Đại học, Cao đẳng, sau trình độ B1, để nắm được từ vựng chuyên ngành ở một lĩnh vực nào đó, học viên cần bổ sung: 1/Mảng từ giao thoa giữa GE và từ chuyên môn (nghĩa của một số từ GE thể hiện trong ngữ cảnh chuyên ngành) (2); 2/Nhóm từ vựng AWL (3) và mảng giao thoa giữa AWL với từ chuyên môn (nghĩa của một số từ AWL trong ngữ cảnh chuyên ngành) (4); 3/Từ chuyên môn thuộc chuyên ngành cần học (5).

Độ lớn của mảng từ chuyên môn trong các chuyên ngành khác nhau không như nhau. Chúng có thể dao động từ vài trăm đến vài ngàn từ. Chuyên ngành nào gắn với giao tiếp thường ngày nhiều hơn sẽ có mảng giao thoa với GE lớn hơn và lượng từ vựng chuyên môn nhỏ hơn. Các khối liệu tiếng Anh chuyên ngành giúp tính toán các mảng từ này ở mỗi lĩnh vực nghiên cứu, từ đó đưa ra phương án giảng dạy, học tập từ vựng phù hợp cho từng nhóm ngành khác nhau.

### 4. Kết luận

Đa số người học tiếng Anh chuyên ngành hiện nay mong muốn được tiếp cận với từ vựng chuyên môn thông qua các văn bản chuyên ngành (subject-specific texts) để từ đó nhanh

chóng nâng cao khả năng giao tiếp trong lĩnh vực của họ. Đáp ứng nhu cầu này của người học không những tạo điều kiện thuận lợi cho việc học tập mà còn tạo ra động lực cho quá trình thụ đắc ngôn ngữ. Tuy nhiên, để làm được điều đó, các nhà giáo dục phải định lượng được kiến thức ngôn ngữ, từ vựng, sao cho vừa tránh được sự trùng lặp không cần thiết, vừa tập trung vào mảng kiến thức chưa được tiếp cận, lại không gây quá tải trong khi vẫn phải gói gọn trong chương trình từ 4 đến 6 tín chỉ theo quy định.

Các khối liệu chuyên ngành ra đời trong vài thập kỉ trở lại đây đã và đang góp phần giải quyết vấn đề này ở nhiều nước trên thế giới. Việc tính toán lượng từ vựng, phân định ranh giới giữa các mảng từ, nghĩa từ sẽ giúp giải được bài toán định lượng kiến thức theo trình độ một cách thấu đáo, định hướng xây dựng tài liệu tiếng Anh chuyên ngành cho từng ngành nghề cụ thể và mang lại hiệu quả mong muốn cho người dạy cũng như người học ở các trường Đại học và Cao đẳng ở Việt Nam.

\*Bài viết thuộc Đề tài “Các khái niệm và thuật ngữ ngôn ngữ học”, mã số: VII2.1.2012.06, do NAFOSTED tài trợ.

#### Chú thích:

<sup>(1)</sup> Đặc điểm thuần túy **bao gồm các tiêu chí sau:** 1- ESP được thiết kế để đáp ứng nhu cầu đặc biệt của người học; 2- ESP sử dụng những phương pháp phân tích bên trong và các hoạt động phục vụ cho chuyên ngành đó; 3- ESP tập trung vào ngôn ngữ, các kĩ năng diễn ngôn và loại ngôn ngữ phù hợp với các hoạt động đó. **Đặc điểm biến đổi** gồm có: 1- ESP có thể đề cập hoặc được thiết kế cho các chuyên ngành đặc thù; 2- tùy tình huống có thể sử dụng phương pháp giảng dạy khác so với tiếng Anh cơ sở; 3- chủ yếu được thiết kế cho đối tượng người học là người lớn; và 4- nhìn chung được thiết kế cho sinh viên trình độ trung và cao cấp.

<sup>(2)</sup> Trình độ B1: là **trình độ intermediate trong khung tham chiếu châu Âu.**

<sup>(3)</sup> **Từ vựng học thuật:** Năm 1974, Cowan gọi nhóm từ vựng này là từ vựng cận chuyên môn (sub-technical); Martin (1976) gọi đây là từ

vựng học thuật (academic vocabulary); và Farrell (1990) sử dụng thuật ngữ bán chuyên môn (semi-technical vocabulary) [20]

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Baker, M. (1988), *Sub-technical vocabulary and the ESP teacher: An analysis of some rhetorical items in medical journal articles*. Reading in a Foreign Language, 4(2), 91-105.
2. Basturkmen, H. (2006), *Ideas and options in English for specific purposes*. Lawrence Erlbaum Associates, Inc.
3. Chung, T. M. (2003), *Identifying technical vocabulary*. Chapter 3 - Unpublished Ph.D. thesis, Victoria University of Wellington.
4. Coxhead, A. (2002), A new academic word list. *TESOL Quarterly*, 34(2), 213-238.
5. Farrell, P. (1990), *Vocabulary in ESP: A lexical analysis of the English of electronics and a study of semi-technical vocabulary*. CLCS Occasional Paper No. 25 Trinity College.
6. Hazenberg, S., & Hlstijn J.H. (1996), *Defining a minimal receptive second-language vocabulary for non-native university students: An empirical investigation*. Applied linguistics, 17, 145-163.
7. [http://books.google.com.vn/books?hl=en&lr=&id=Wwdb7P0CG5AC&oi=fnd&pg=PA3&dq=second+language+acquisition&ots=et90CZtxJo&sig=tOg\\_ruXxAw6BtIC0WhyNefLeukk&redir\\_esc=y#v=onepage&q=second%20language%20acquisition&f=false](http://books.google.com.vn/books?hl=en&lr=&id=Wwdb7P0CG5AC&oi=fnd&pg=PA3&dq=second+language+acquisition&ots=et90CZtxJo&sig=tOg_ruXxAw6BtIC0WhyNefLeukk&redir_esc=y#v=onepage&q=second%20language%20acquisition&f=false)
8. [http://users.utu.fi/micnel/thesis/Chapter3%20.html#\\_ftnref12](http://users.utu.fi/micnel/thesis/Chapter3%20.html#_ftnref12)
9. <http://www.robwaring.org/papers/phd/ch1.html>
10. James Milton (2010), *The development of vocabulary breadth across the CEFT levels in Communicative proficiency and linguistic development*, p. 211-232. Eurosla Monographs Series 1
11. Laufer, B. (1989), What percentage of tex lexis is essential for comprehension? In C.Lauran & M.Nordman (Eds.), *Special language: From humans thinking to thinking machines* (pp.316-323). Clevedon: Multilingual Matters.

Ban Biên tập nhận bài ngày 23-09-2014)